

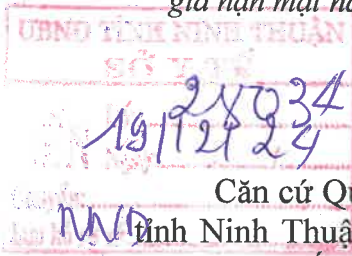
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1699 /CP-DP

V/v: Xin bổ sung thông tin số đăng ký
gia hạn mặt hàng trúng thầu

Nha Trang, ngày 18 tháng 12 năm 2024



Kính gửi: - Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-SYT, ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 01: Gói thầu thuốc Generic và vắc xin năm 2023

Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa đã trúng thầu mặt hàng Vitamin B6 do Công ty sản xuất và đã được Cục Quản lý Dược bổ sung gia hạn số đăng ký, cụ thể như sau:

STT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Tên thuốc	Số đăng ký trúng thầu	Số đăng ký thay đổi	Số lượng trúng thầu	Số lượng đã cung ứng	Số lượng đề nghị thay thế còn lại
1	Vitamin B6 250mg	Vitamin B6	VD-27923-17	893110288723	41.000	4.400	36.600

(Đính kèm:

- Danh mục phân bổ theo từng đơn vị;
- Bản sao Quyết định gia hạn giấy đăng ký lưu hành của Cục Quản lý Dược;
- Bản in giá kê khai được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược);

Chính vì vậy, Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa kính đề nghị Quý đơn vị cho phép Công ty chúng tôi được cung ứng mặt hàng trên theo số đăng ký gia hạn với các tiêu chuẩn khác không đổi so với hồ sơ dự thầu

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TC, KD

Đại diện hợp pháp của nhà thầu



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Trang



DANH MỤC PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ (ĐVT: Viên)

(Đính kèm công văn số 1699/CP-DP ngày 18/12/2024 của Công ty CPDP Khánh Hòa)

STT	Tên đơn vị	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Số lượng đã cung ứng	Số lượng đề nghị thay thế còn lại
1	Trung tâm Y tế Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	13.000	4.400	8600
2	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	18.000	0	18.000
3	Trung tâm Y tế huyện Thuận Nam	10.000	0	10.000
	Tổng cộng	41.000	4.400	36.600



GIẤY PHÉP LƯU HÀNH SẢN PHẨM
MARKETING AUTHORIZATION

Tên thuốc : **Vitamin B6**
Name of Drug:

Thành phần chính, hàm lượng : **Pyridoxin hydroclorid 250mg**
Active Ingredients, Strength:

Qui cách đóng gói, bào chế : **Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai 100 viên; hộp 1 chai 200 viên; Viên nén bao phim**
Packing Size, Dosage form:

Tiêu chuẩn chất lượng : **TCCS**
Quality Specification:

Hạn dùng : **36 tháng**
Shelf-life:

Số giấy phép lưu hành sản phẩm (SĐK): **VD-27923-17**
Marketing Authorization Number:

Số quyết định : **406/QĐ-QLD** Ngày cấp: **19/9/2017**
Approval Decision Number: Date of Issuance:

Hiệu lực của giấy phép lưu hành sản phẩm: có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp
Expiration Date of this Marketing Authorization:

Tên cơ sở đăng ký : **Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà**
Name of Marketing Authorization Holder

Địa chỉ : **74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hoà - Việt Nam**
Address:

Tên cơ sở sản xuất : **Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà**
Name of Manufacturer:

Địa chỉ : **Đường 2 tháng 4, P. Vĩnh Hoà, TP. Nha Trang, Khánh Hoà - Việt Nam**
Address:

Tên cơ sở đóng gói :
Name of Assembler

Địa chỉ :
Address:

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2017.
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
FOR GENERAL-DIRECTOR OF THE DRUG ADMINISTRATION OF VIETNAM
PHÓ CỤC TRƯỞNG
DEPUTY GENERAL-DIRECTOR

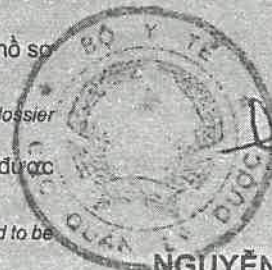
Ghi chú: (Note)

1- Giấy phép lưu hành sản phẩm này được cấp theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế phê duyệt.

This marketing authorization has been issued in accordance with the dossier approved by the Vietnam Ministry of Health.

2- Bất cứ sự thay đổi nào về nội dung của giấy phép phải được Cục Quản lý dược - Bộ Y tế xác nhận.

Any variations of the contents of the marketing authorization are required to be adopted by the Drug Administration of Vietnam.



NGUYỄN TẤT ĐẠT



Ký bởi: Cục Quản
lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 09-10-
2023 16:20:22
+07:00

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 737 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước
được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược
thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế
quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

*Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên
liệu làm thuốc - Bộ Y tế;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187, cụ thể:

1. Danh mục 918 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 99 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

9. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
 - TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
 - Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
 - Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
 - Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
 - Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
 - Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
 - Viện KN thuốc TU, Viện KN thuốc TP. HCM;
 - Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
 - Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
 - Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
 - Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

200
01
00
1A1
1NG

Phụ lục I

DANH MỤC 918 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 187

(Kèm theo Quyết định số 737 /QĐ-QLĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Cục Quản lý Dược)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1	Nadygenor	Arginin aspartat 1g	Dung dịch uống	Hộp 20 Ống x 5 ml	NSX	36	893110251923 (VD-27732-17)	01
2	Nadypharlux	Mỗi gói chứa Macrogol 4000 10g	Thuốc bột uống	Hộp 20 Gói x 10,21 g	NSX	36	893100252023 (VD-19299-13)	01
3	Allopurinol 300	Alopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252123 (VD-25103-16)	01
4	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252223 (VD-30253-18)	01
5	Fexnad 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100252323 (VD-29639-18)	01

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04 Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6	Cefoxitin 1 g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam; Hộp 10 Lọ x 1 gam.	USP hiện hành	24	893110252423 (VD-26841-17)	01
7	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 1gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	USP hiện hành	24	893110252523 (VD-29757-18)	01
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 Viên	USP hiện hành	24	893110252623 (VD-27890-17)	01
9	Imetoxim 1 g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh; Hộp 10 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh	NSX	24	893110252723 (VD-26846-17)	01
10	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110252823 (VD-30399-18)	01
11	Zanimex 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110252923 (VD-20746-14)	01

2.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
339	Fasthiol	Carbocistein 100mg/5ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60 ml; Hộp 1 lọ x 80 ml; Hộp 1 lọ x 100 ml; Hộp 1 lọ x 125 ml	NSX	24	893100285723 (VD-25692-16)	01
340	Hypevas 20	Pravastatin natri 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285823 (VD-31108-18)	01
341	Loperamide 2mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 50 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN hiện hành	36	893100285923 (VD-31109-18)	01
342	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893115286023 (VD-25177-16)	01
343	Mezaoscin	Hyoscin butylbromid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100286123 (VD-26826-17)	01
344	Mezapentin 600	Gabapentin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên.	NSX	36	893110286223 (VD-27886-17)	01
345	Mezapid	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286323 (VD-26149-17)	01
346	Mezaterol 20	Bambuterol hydroclorid 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286423 (VD-25696-16)	01
347	Parutan	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110286523 (VD-29746-18)	01
348	Royalgsv	Desloratadin 0,5 mg/ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60 ml; Hộp 1 lọ x 50 ml; Hộp 1 lọ x 30 ml; Hộp 10 ống x 5 ml; Hộp 20 ống x 5 ml.	NSX	36	893100286623 (VD-26153-17)	01
349	Safetamol250	Paracetamol 250mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	NSX	24	893100286723 (VD-25181-16)	01
350	Tradamadol	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111286823 (VD-30396-18)	01

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
360	Kamydazol	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10	NSX	36	893115287823 (VD-25708-16)	01
361	Magnesi-B6	Magnesi lactate dihydrat 470mg, Pyridoxin Hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110287923 (VD-23583-15)	01
362	Methocarbamol	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên	USP-NF 2021	36	893110288023 (VD-28974-18)	01
363	Nabumeton	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110288123 (VD-27918-17)	01
364	Norfloxacin	Norfloxacin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893115288223 (VD-24787-16)	01
365	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 200 viên; Hộp 1 Chai x 500 viên	NSX	36	893115288323 (VD-27919-17)	01
366	Prednisolone	Prednisolone 5mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 40 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110288423 (VD-29766-18)	01
367	Thelizin	Alimemazin tartrat (tương đương Alimemazin 5mg) 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100288523 (VD-24788-16)	01
368	Tunadimet	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 37	36	893110288623 (VD-27922-17)	01
369	Vitamin B6	Pyridoxine hydrochloride 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 1 Chai x 200 Viên	NSX	36	893110288723 (VD-27923-17)	01

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

370	Fedrez	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288823 (VD-28982-18)	01
-----	--------	-----------------	-------------------	--------------------	-----	----	----------------------------	----



(/)



TRA CỨU GIÁ THUỐC

TẤT CẢ ▾	VD-27923-17
Q TÌM KIẾM	C ĐẶT LẠI

NGÀY KÊ KHAI	TRẠNG THÁI	VĂN BẢN KIẾN NGHỊ	TÊN THUỐC	TÊN HC	ND/HL	SỐ GPLH/GPNK	DẠNG BẢO CHẾ	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐVT	GIÁ BÁN BUÔN DỰ KIẾN (VNĐ) (VAT)	GIÁ BÁN LẺ DỰ KIẾN (THEO ĐỀ XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP) (VNĐ) (VAT)	CƠ SỞ SX	NƯỚC SX	ĐƠN VỊ KK	PHÂN LOẠI
▶ 10/11/2017	Đã rà soát, không có vấn đề		Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid	250mg	83110288723 (VD-27923-17)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 Viên	Viên	580		Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Đính chính/bổ sung thông tin

